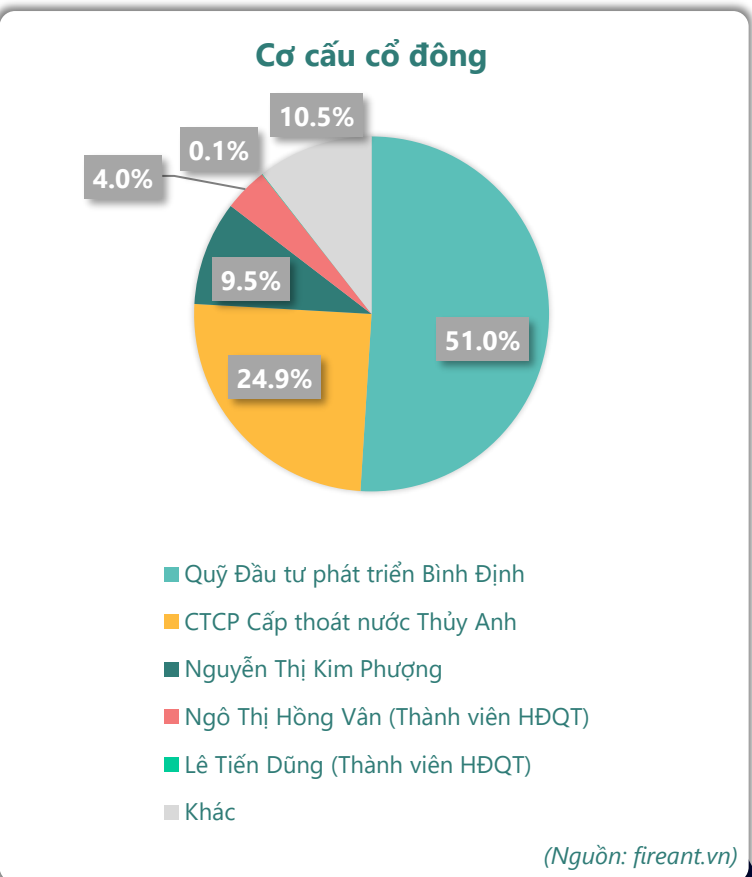
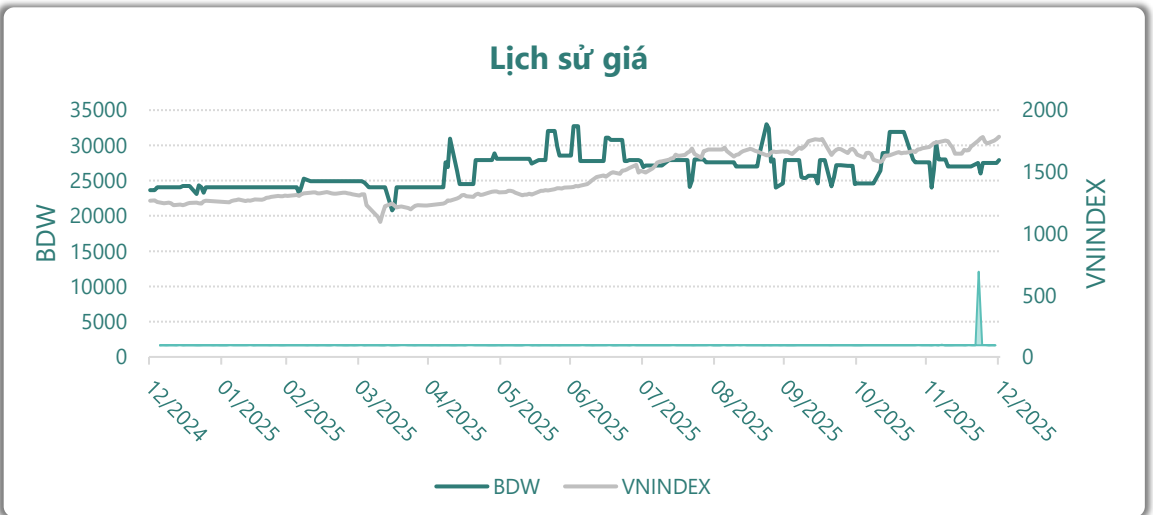
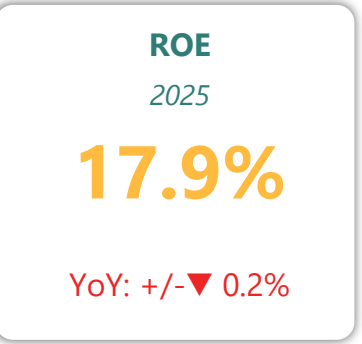
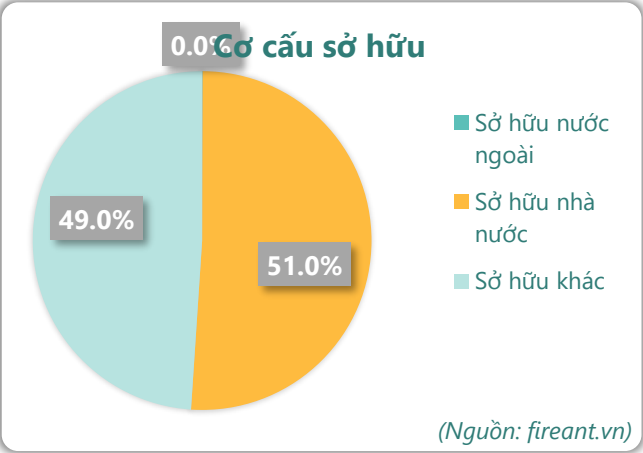


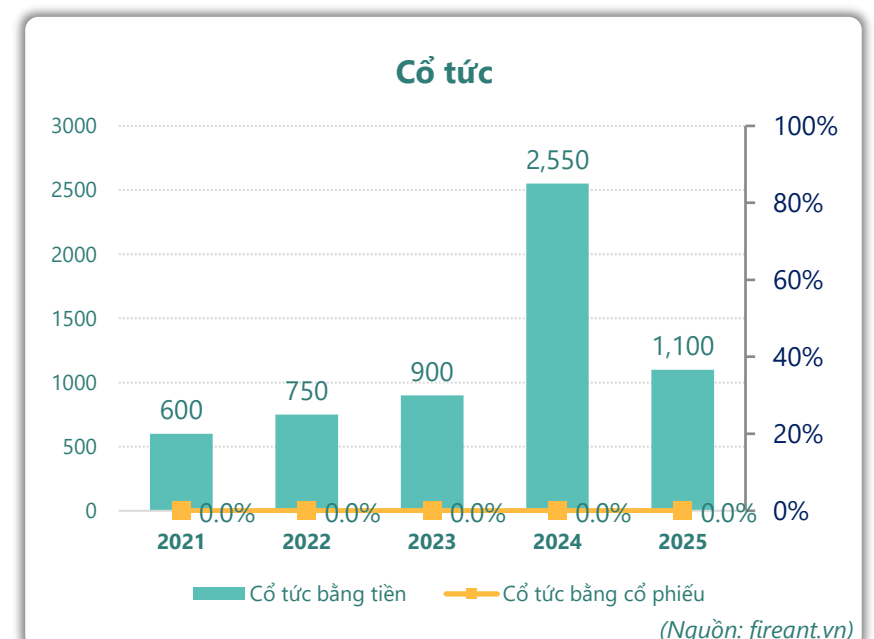
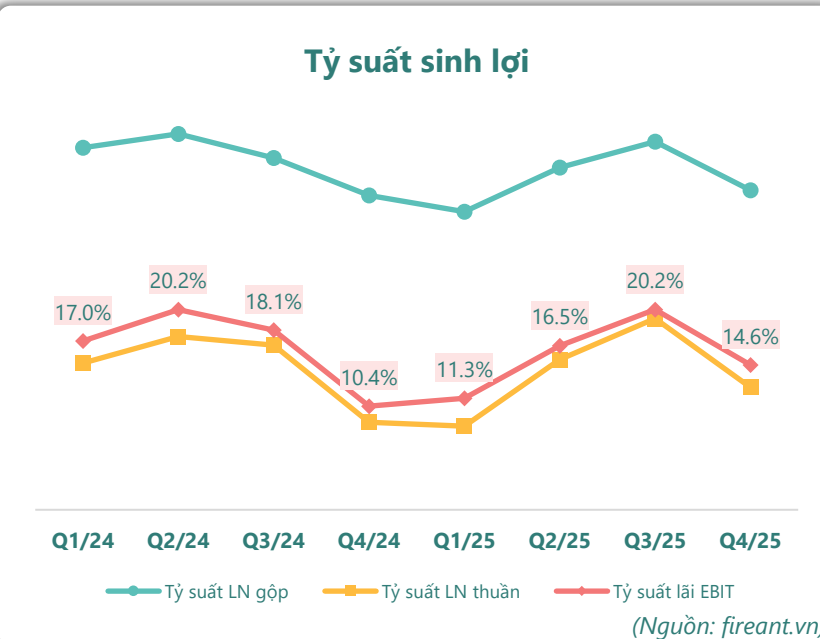
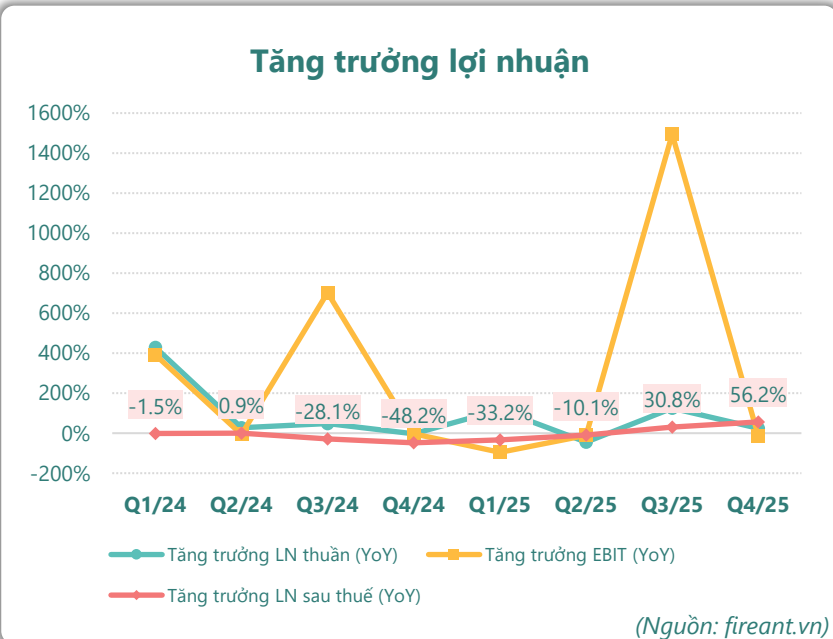
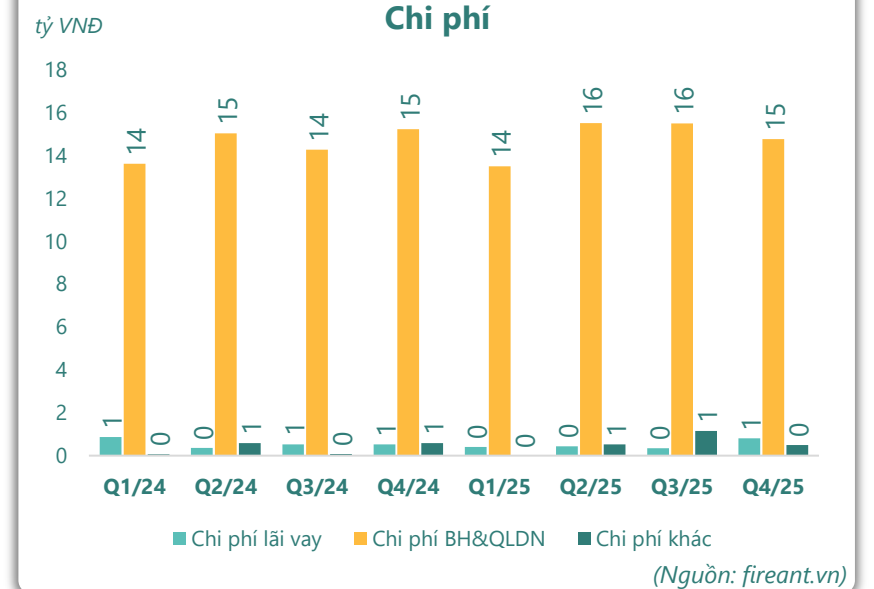
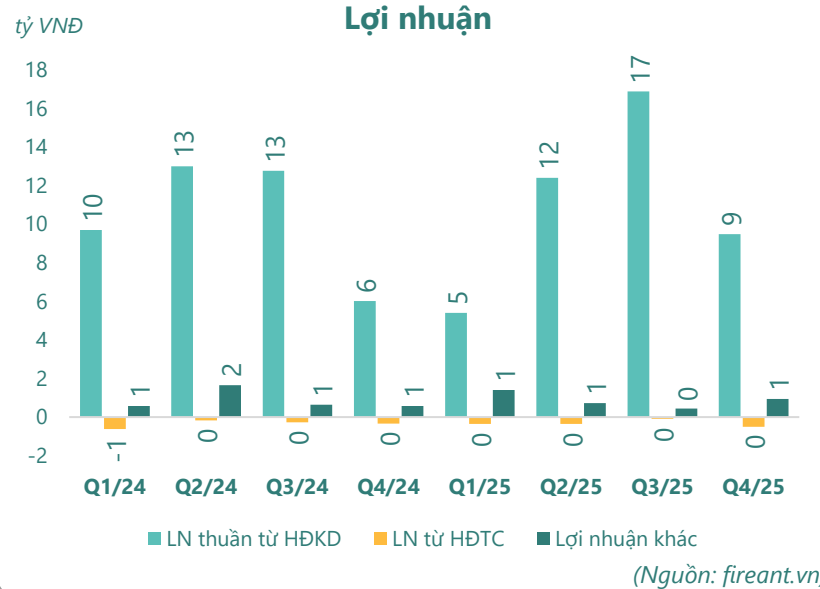
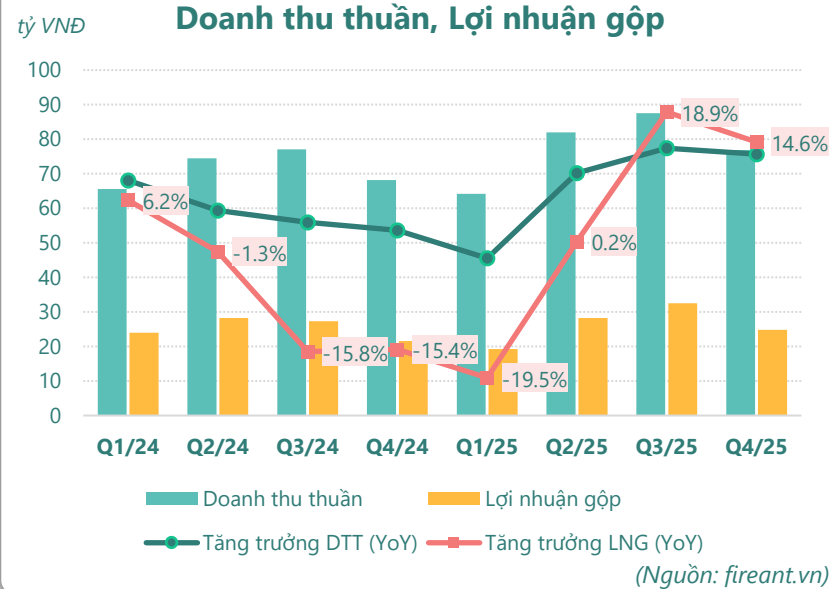
CTCP Cấp thoát nước Bình Định

Ngày 31/12/2025	27,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.2%	9.4%	0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,781 - 33,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	346
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	3,064
P/E	9.1



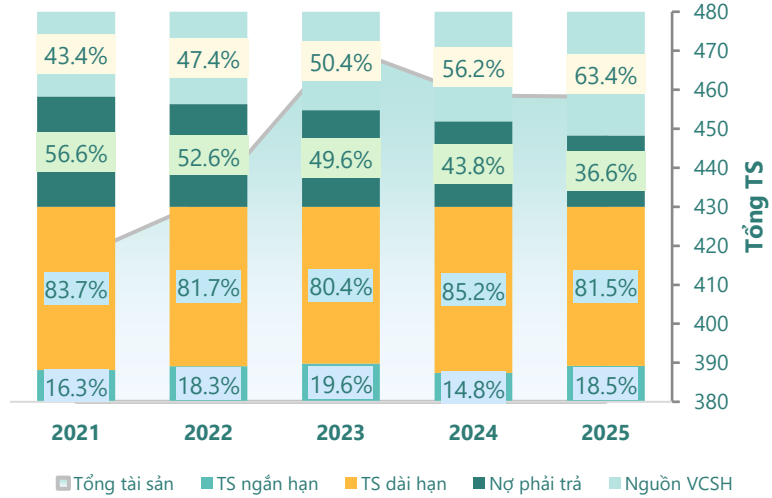
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

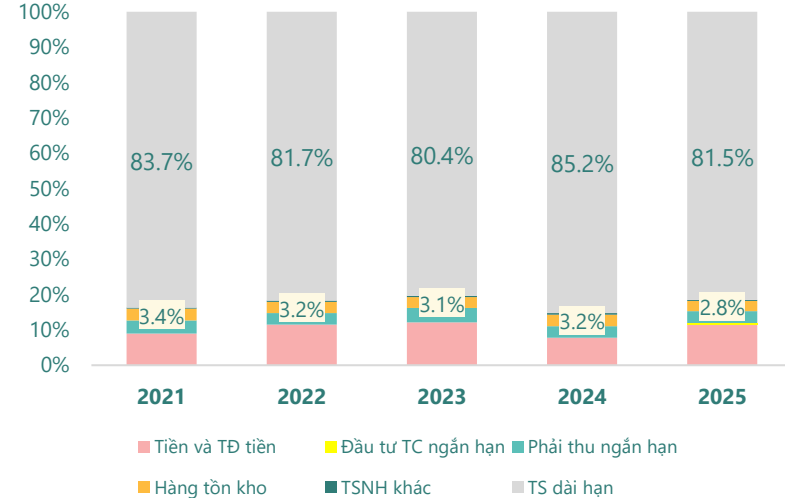
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

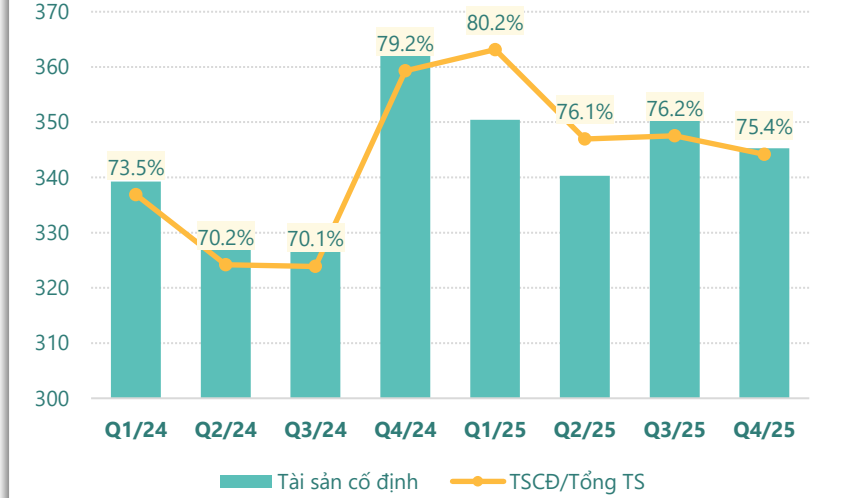
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

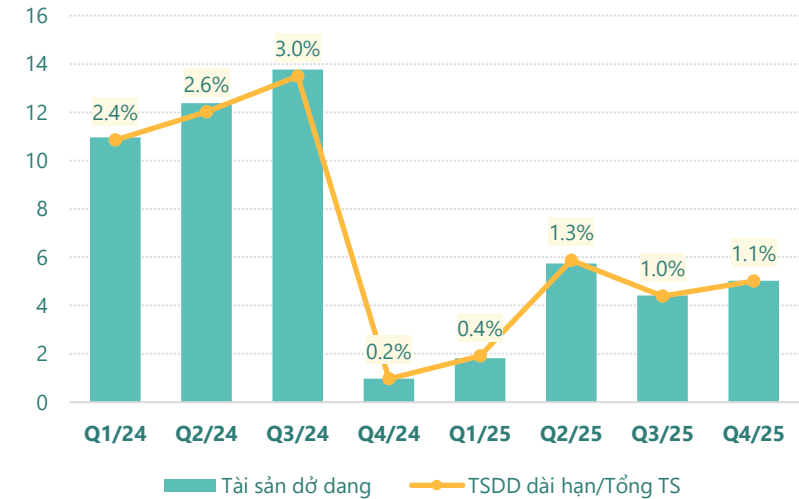
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

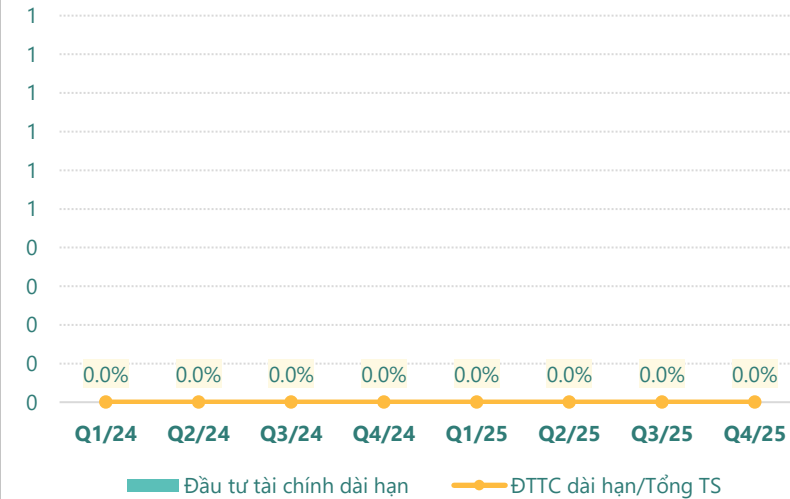
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

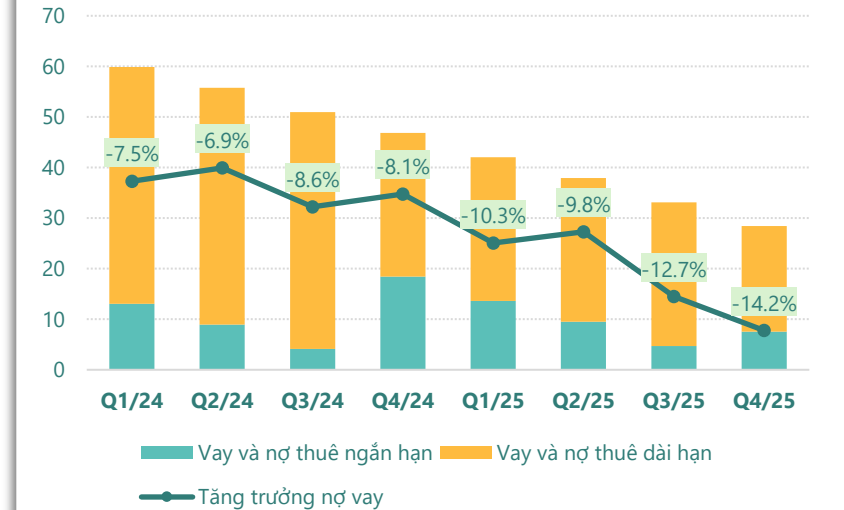
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

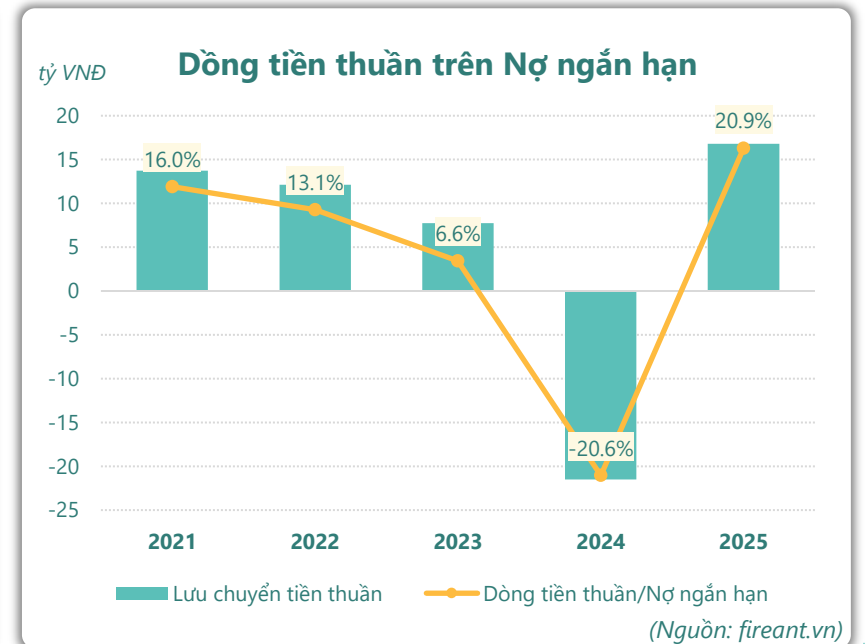
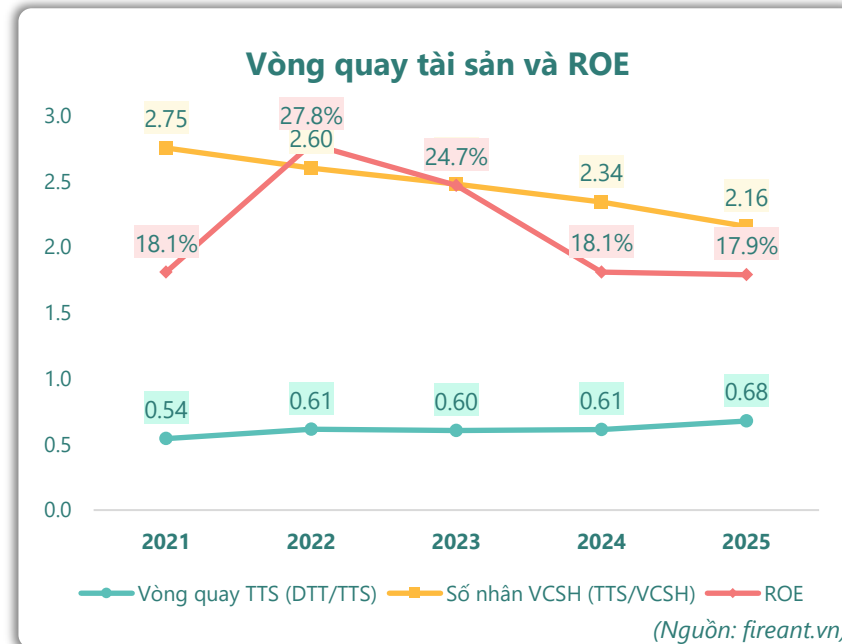
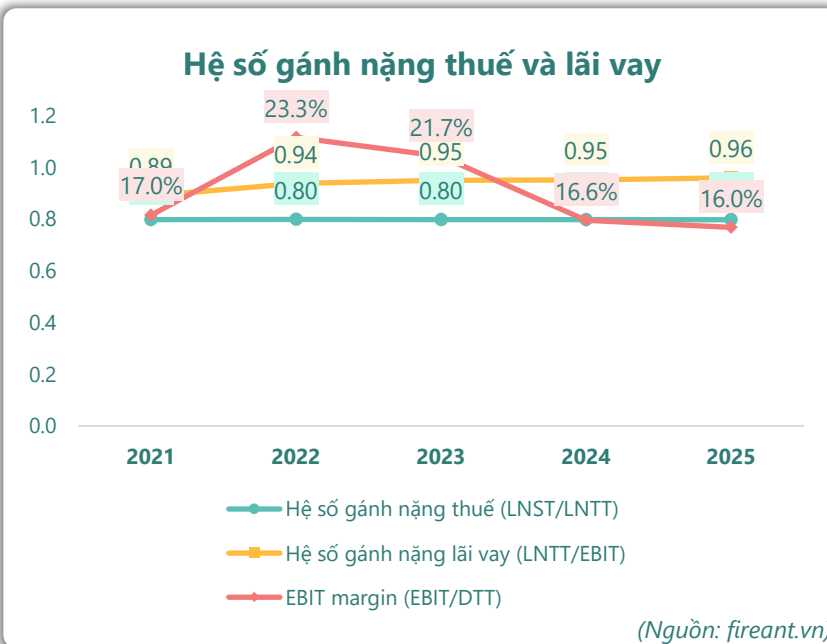
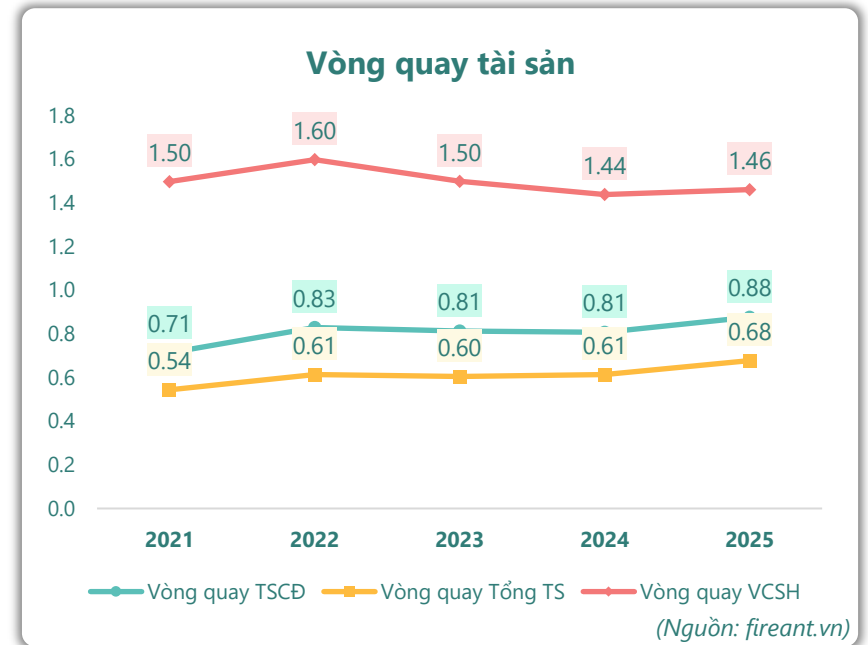
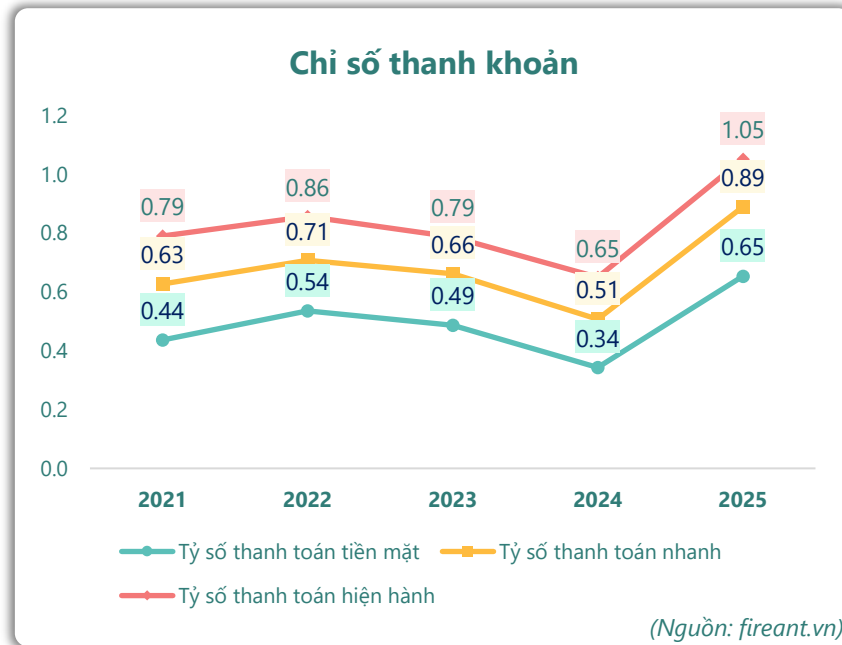
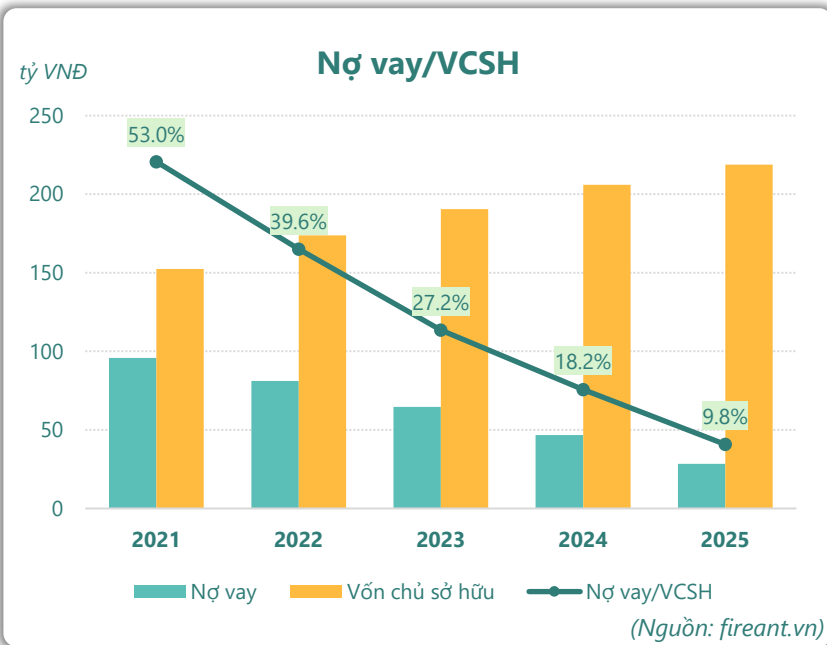
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	76.9	68.1	12.9%	311	285	8.9%
Giá vốn hàng bán	52.1	46.5	12.1%	206	184	11.7%
Lợi nhuận gộp	24.8	21.6	14.7%	105	101	3.7%
Doanh thu HĐTC	0.31	0.18	69.6%	0.70	0.88	-20.5%
Chi phí TC	0.80	0.52	54.7%	2.00	2.28	-12.3%
Chi phí lãi vay	0.80	0.52	54.7%	2.00	2.28	-12.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.75	9.42	3.5%	37.1	35.6	4.0%
Chi phí QLDN	5.03	5.83	-13.6%	22.2	22.5	-1.4%
LN thuần từ HĐKD	9.49	6.02	57.6%	44.2	41.5	6.4%
Lợi nhuận khác	0.94	0.58	62.5%	3.50	3.44	1.7%
LN trước thuế	10.4	6.60	58.0%	47.7	45.0	6.1%
Lợi nhuận sau thuế	8.33	5.26	58.4%	38.0	35.9	5.9%
LNST của CĐ cty mẹ	8.33	5.26	58.4%	38.0	35.9	5.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.8	7.11	7.23	24.9	27.6	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.88	-14.7	-14.2	-4.18	-8.72	-8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.6	-19.0	-4.81	-4.10	-18.5	-4.71
Tiền đầu kỳ	66.1	62.4	35.8	24.0	40.7	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.67	-26.6	-11.8	16.6	0.38	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	35.8	24.0	40.7	41.0	52.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	458	459	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	84.6	67.8	24.8%
Tiền và tương đương tiền	52.6	35.8	46.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	0	
Phải thu ngắn hạn	15.6	14.8	5.7%
Hàng tồn kho	13.1	14.9	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	2.33	-42.6%
Tài sản dài hạn	374	391	-4.4%
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	345	363	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.02	0.97	418%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	26.0	-12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	168	201	-16.4%
Nợ ngắn hạn	80.4	104	-22.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.54	18.4	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	32.7	-66.1%
Nợ dài hạn	87.5	96.6	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.9	28.4	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	258	12.7%
Vốn chủ sở hữu	219	206	6.3%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	71.4	51.7	38.2%

(Nguồn: fireant.vn)

